



NƯỚC VIỆT NAM - QUỐC HIỆU



Thời Hồng Bàng (khoảng năm 2879-258 trước Công nguyên - TCN) nước ta gọi là Văn Lang. Thời Thục An Dương Vương (257-207 TCN) gọi là Âu Lạc.

Dưới thời Bắc thuộc, nhà Hán chia đất nước ta thành các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Cuối thời Đông Hán đổi gọi là Giao Châu. Năm 544, sau khi đánh đuổi được bọn đô hộ nhà Lương, Lý Bí lên ngôi vua tự xưng là Nam Đế, đặt quốc hiệu Vạn Xuân. Năm 602, nhà Tùy (581-619) chiếm lại nước ta đặt thành Giao Châu. Năm 622, nhà Đường (618-907) lập An Nam tổng quản phủ, năm 679 đổi làm An Nam đô hộ phủ.

Năm 968 sau khi dẹp xong loạn Thập nhị sứ quân, lập nên một nhà nước độc lập, Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

Sang thời Lý, vua Lý Thánh Tông đổi là Đại Việt (từ năm 1054).⁽¹⁾

(1) Quốc hiệu Đại Việt được dùng qua các triều Lý, Trần, Lê trừ một thời gian ngắn nhà Hồ lấy quốc hiệu là Đại Ngu (1400-1407). "Ngu" còn có nghĩa là An Vui - nguyên họ Hồ vốn tự nhận là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Quốc, nên Hồ Quý Ly đặt quốc hiệu như vậy.



Đến thời Nguyễn, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, thiết lập chính quyền trong cả nước, vua Gia Long đặt quốc hiệu là Việt Nam (từ năm 1804). Năm 1838 vua Minh Mệnh định lại quốc hiệu là Đại Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9-1945, quốc hiệu nước ta là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước (1975), từ năm 1976 quốc hiệu nước ta là Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Việt Nam có diện tích tự nhiên khoảng 331.698 km². Lãnh thổ đất liền kéo dài từ 23°23'B (cực Bắc tại Lũng Cú, Tuyên Quang) đến 8°34'B (cực Nam trên đất liền tại Đất Mũi, Cà Mau), với chiều dài khoảng 1.650 km. Bên cạnh phần đất liền, chủ quyền quốc gia còn bao gồm vùng biển rộng lớn với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Về địa giới, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông và nam giáp Biển Đông. Với vị thế nằm trên các tuyến đường hàng hải quốc tế huyết mạch, Việt Nam nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, đồng thời còn là mắt xích quan trọng kết nối giữa lục địa và hải đảo châu Á. Nằm tại giao điểm của các nền văn minh lớn, Việt Nam nắm giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị và quốc phòng trong khu vực cũng như trên thế giới.

Do vị trí ngã ba đường của các trung tâm văn minh lớn và cổ xưa của nhân loại, nên Việt Nam cũng sớm là điểm giao lưu của những nền văn minh đó, là nơi tụ cư của nhiều tộc người khác nhau. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy Việt Nam là một trong những nơi xuất hiện loài người sớm nhất. Trên cơ sở cư dân bản địa sinh sống trên đất Việt Nam và là chủ nhân của nền văn hoá đồ đồng thau rực rỡ với các bộ lạc người Lạc Việt và Âu Việt, quá trình hình thành tộc người ở nước ta là một quá trình lâu dài, bao gồm nhiều đợt di cư của các tộc người tiếp theo.

Việt Nam là một quốc gia thống nhất gồm 54 tộc người sinh sống, với số dân khoảng 101.112.656 người (theo kết quả Điều tra dân số giữa kì năm 2024), trong đó người Kinh chiếm khoảng 87% dân số, 53 tộc người còn lại chiếm khoảng 13%. Đặc điểm nổi bật của sự phân bố dân cư các tộc người ở nước ta là tình trạng cư trú xen kẽ nhau, nên các tộc người không phân địa bàn rõ rệt. Căn cứ vào ngôn ngữ, các nhà dân tộc học chia các tộc người thành 8 nhóm như sau:

1. Nhóm Việt - Mường có 4 dân tộc (gồm Chứt, Kinh, Mường, Thổ).
2. Nhóm Tày - Thái có 8 dân tộc (gồm Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái).
3. Nhóm Môn - Khmer có 21 dân tộc (gồm Bana, Brâu, Bru Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Gié Triêng,



Hrê, Kháng, Khmer, Khơ Mú, Mạ, Mảng, M'ông, Ố Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, Xtiêng.

4. Nhóm Mông - Dao có 3 dân tộc (gồm Dao, Mông, Pà Thẻn).
5. Nhóm Kađai có 4 dân tộc (gồm Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Páo).
6. Nhóm Nam Đảo có 5 dân tộc (gồm Chăm, Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai, Raglai).
7. Nhóm Hán có 3 dân tộc (gồm Hoa, Ngái, Sán Diu).
8. Nhóm Tạng có 6 dân tộc (gồm Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La).

Suốt chiều dài lịch sử, nhân dân các tộc người dù đa số hay thiểu số đều cùng nhau dựng nước và giữ nước, xây đắp nên phẩm chất cốt cách của người Việt Nam, dân tộc Việt Nam với nền văn hiến lâu đời, độc đáo, đa màu sắc.



VIỆT NAM THỜI DỰNG NƯỚC



TRUYỀN THUYẾT KINH DƯƠNG VƯƠNG VÀ HỒNG BÀNG THỊ (2879-258 TCN)

Theo truyền thuyết thì thủy tổ dân tộc ta là Kinh Dương Vương, hiện còn có mộ tại thôn Á Lữ, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh.

Kinh Dương Vương làm vua vào quãng năm Nhâm Tuất (năm 2879 TCN)⁽¹⁾ và lấy con gái Thần Long, vua hồ Động Đình, sinh được một con trai đặt tên là Sùng Lãm, nối ngôi làm vua xưng là Lạc Long Quân, sau lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng, trăm trứng ấy nở thành trăm con trai. Một ngày, Long Quân nói với Âu Cơ rằng: “Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó.” Hai người bèn chia con mà ở riêng. Năm chục người con theo mẹ về núi, năm chục người con

(1) Niên đại này là theo *Đại Việt sử ký toàn thư*. Theo *Việt sử lược* và thành tựu khảo cổ học, nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng 696-682 TCN (tương đương Trang Vương nhà Chu).



theo cha về miền biển, chia nhau thống trị các xứ, đó là thủy tổ của các nhóm Bách Việt. Người con trưởng trong số các con theo mẹ lên Phong Sơn, được tôn làm vua gọi là Hùng Vương.

NƯỚC VĂN LANG VÀ CÁC VUA HÙNG

Theo sử cũ thì nước Văn Lang chia làm 15 bộ:

1. Văn Lang (Bạch Hạc, Phú Thọ)
2. Châu Diên (Sơn Tây, Hà Nội)
3. Phúc Lộc (Sơn Tây, Hà Nội)
4. Tân Hưng (Hưng Hoá, Tuyên Quang)
5. Vũ Định (Thái Nguyên - Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lục Hải (Lạng Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Ninh)
9. Dương Tuyền (Hải Phòng)
10. Giao Chỉ (Hà Nội - Hưng Yên, Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hoá)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)
13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)
14. Việt Thường (Quảng Trị)
15. Bình Văn (?)

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (Lâm Thao, Phú Thọ). Tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mỵ nương.

Thời ấy, người Văn Lang lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ làm chiếu, lấy nước cốt gạo làm rượu, lấy bột cây quang lang⁽¹⁾, cây tung lư làm cơm, lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, lấy rễ gừng làm muối. Cày bằng dao, trồng bằng lửa. Đất đai trồng được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm (cơm lam), bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói, để con ra lấy lá chuối lót cho nằm, cắt ngắn tóc để dễ đi lại trong rừng, khi có người chết thì giã cối làm lệnh để báo tin cho làng xóm, trai gái lấy nhau chưa dùng trầu cau mà lấy phong muối làm đầu...

Đời Hùng Vương thứ nhất, người nước Văn Lang làm nghề chài lưới, cứ hay bị thường luồng làm hại, vua mới bắt dân lấy chàm vẽ mình để thú dữ tưởng là đồng loại không làm hại được nữa⁽²⁾. Sử cũ cũng chép thuyền của ta ở đằng mũi hay làm hai con mắt, để thủy quái ở sông, ở bể trông thấy mà sợ.

Thông qua những truyền thuyết, trong 15 bộ lạc vừa kể trên, bộ lạc Văn Lang mạnh nhất. Bộ lạc này có vị thủ lĩnh tài ba, thu phục được các bộ lạc khác và trở thành thủ lĩnh liên minh các bộ lạc rồi chuyển thành người cầm đầu cả 15 bộ lạc. Vị thủ lĩnh lỗi lạc ấy gọi là vua Hùng, cha truyền con nối.

(1) Tức cây báng, đao rừng, thân to như cây cọ, thân cây có bột ăn được.

(2) Tục xăm mình này đến đời vua Trần Anh Tông mới bỏ.



Cả nước ấy chia ra 15 bộ. Đứng đầu mỗi bộ là Lạc tướng, cũng cha truyền con nối. Dưới bộ là các công xã nông thôn, đứng đầu là Bồ chính (tù trưởng, già làng, trưởng bản). Mỗi công xã có một ngôi nhà chung để làm nơi hội họp và sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng.

Nhà nước Văn Lang của các vua Hùng đơn giản, mới hình thành nhưng đã cố kết được lòng người. Từ tình cảm cộng đồng dẫn đến ý thức cộng đồng. Họ bước đầu hiểu được mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người, thấy được sức mạnh của cộng đồng trong việc làm thuỷ lợi, trao đổi sản phẩm, và đấu tranh giữ gìn làng bản, đất nước.

Trong thời Hùng Vương có hai truyền thuyết được lưu truyền rộng rãi trong dân gian thể hiện tinh thần này.

PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

Đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân rất hùng mạnh, dường như không ai địch nổi, kéo sang xâm lược nước Văn Lang. Thế giặc mạnh lắm, quan quân không sao chống cự nổi. Nhà vua lo lắng cho mời các quan trong triều để bàn kế phá giặc. Các quan tâu vua xin cho sứ giả đi rao tìm người tài giỏi ra giúp nước. Vua nghe theo kế ấy.

Lúc bấy giờ ở làng Phù Đổng, bộ Vũ Ninh có một nhà giàu, 62 tuổi mới sinh được một con trai lên ba mà vẫn chưa biết nói. Cậu bé suốt ba năm chỉ nằm ngửa không tự ngồi hay đứng được.

Khi sứ giả đến làng rao cầu hiền, cậu bé thốt nhiên nói được và xin với mẹ cho mời sứ giả nhà vua vào hỏi chuyện. Khi sứ đến, cậu bé xin sứ giả về tâu vua đúc cho cậu một con ngựa sắt, một roi sắt, một bộ áo giáp sắt, rồi cậu sẽ ra quân diệt giặc.

Từ khi sứ nhà vua về, cậu bé mỗi ngày một lớn, ăn khoẻ lạ thường. Ngày tháng qua, cậu lớn phổng lên đến nỗi phải làm nhà riêng để ở.

Khi giặc Ân kéo đến núi Châu Sơn (Tiên Du, Bắc Ninh) thì sứ giả đem ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt dâng cho cậu. Cậu vươn vai đứng dậy rồi nhảy lên ngựa mà ra roi. Ngựa chạy đến đâu, miệng phun ra lửa đến đó. Trên mình ngựa, cậu xông vào đội ngũ giặc, đón đầu chúng giết hết lớp này đến lớp khác. Roi sắt gãy, cậu nhổ cả cụm tre mà đánh. Không đương nổi sức mạnh thần thông của chàng trai Phù Đổng, quân giặc còn lại quỳ gối xin hàng.

Phá được giặc Ân rồi, người anh hùng làng Phù Đổng đi đến đỉnh núi Sóc Sơn cởi giáp sắt bỏ lại, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời. Vua nhớ công ơn, truyền lập đền thờ ở làng Phù Đổng và sắc phong là Xung Thiên Thần vương. Hằng năm đến mừng 8 tháng Tư, làng Phù Đổng (còn gọi là làng Gióng) mở hội vui lớn, tục gọi là hội Gióng.

SƠN TINH THUÝ TINH

Hùng Vương thứ 18 có một người con gái tên là My Nương, sắc đẹp tuyệt trần, My Nương được vua cha thương



yêu rất mực. Nhà vua muốn kén cho nàng một người chồng xứng đáng. Sơn Tinh và Thủy Tinh đều muốn hỏi nàng làm vợ. Sơn Tinh người ở núi Ba Vì, tuần tú và tài giỏi khác thường. Chàng chỉ tay về phía đông, phía đông biến thành đồng lúa xanh, chỉ tay về phía tây, phía tây mọc lên hàng dãy núi. Còn Thủy Tinh ở mãi tận biển Đông cũng tài giỏi không kém: gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về. Một người là chúa của miền non cao, còn người kia là chúa của vùng nước thẳm, đều xứng đáng làm rể vua Hùng.

Vua Hùng băn khoăn không biết nhận lời ai, bèn phán rằng:

- Hai người đều vừa ý ta cả nhưng ta chỉ có một người con gái, biết gả cho ai? Vậy, ngày mai, nếu ai dẫn lễ cưới đến đây trước: một trăm ván cơm nếp, hai trăm đệp bánh chưng, voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao thì được rước dâu về.

Sớm hôm sau, Sơn Tinh đem đầy đủ lễ vật đến trước và được phép đưa dâu về núi.

Thủy Tinh đến sau, không lấy được Mỹ Nương, dùng đòn nôi giận, đem quân đuổi theo, một hai đòi cướp lại Mỹ Nương. Thủy Tinh còn hô mưa gọi gió làm thành dông bão, sấm sét, rung chuyển trời đất, dâng nước sông lên cuộn cuộn tiến đánh Sơn Tinh. Nước ngập lúa, ngập đồng, ngập cả nhà cửa.

Sơn Tinh không hề nao núng dùng phép bốc từng quả đồi, từng dãy núi chặn đứng dòng nước lũ. Nước dâng lên

cao bao nhiêu, Sơn Tinh làm cho đồi núi mọc cao lên bấy nhiêu. Sơn Tinh lại dùng đá trên núi ném xuống, Thủy Tinh cuối cùng phải chịu thua rút quân về. Từ đó Thủy Tinh mang mối hận trong lòng. Không năm nào Thủy Tinh không làm mưa làm bão, dâng nước lên đánh Sơn Tinh, gây nên nạn lụt lội khắp vùng đồng bằng và trung du nước ta. Nhưng lần nào Thủy Tinh cũng phải thua.

Câu chuyện có ý nghĩa này phản ánh một thực tế, hằng năm vào tháng 6 và tháng 7, Bắc Bộ bị lũ lụt, nước tràn vào đồng áng, tàn phá mùa màng, khiến nhân dân phải đắp đê ngăn lũ vô cùng vất vả.

NHÀ THỤC VÀ NƯỚC ÂU LẠC (257-207 TCN)⁽¹⁾

Theo truyền thuyết và sử cũ thì An Dương Vương tên là Thục Phán, cháu vua nước Thục. Nước Thục này không phải là nước Thục ở vùng Tứ Xuyên đời Chiến Quốc (Trung Quốc) mà là một bộ tộc đã tới vùng Bắc Bộ từ lâu, sống xen kẽ với người Lạc Việt và người Thái, tục gọi là người Âu Việt. Chuyện xưa kể rằng: Hùng Vương có người con gái nhan sắc tuyệt vời tên là Mỹ Nương. Vua nước Thục nghe tin, sai sứ sang cầu hôn. Hùng Vương muốn gả nhưng Lạc hầu can rằng: Thục muốn lấy nước ta, chỉ mượn tiếng cầu

(1) Niên đại này là theo *Đại Việt sử ký toàn thư*. Các nhà sử học hiện nay xác định nhà nước Âu Lạc tồn tại từ 208-179 TCN.



hôn đó thôi. Không lấy được My Nương, Thục vương căm giận, di chúc cho con cháu đời sau thế nào cũng phải diệt nước Văn Lang của vua Hùng. Đến đời cháu là Thục Phán mấy lần đem quân sang đánh nước Văn Lang. Nhưng vua Hùng có tướng sĩ giỏi, đã đánh bại quân Thục. Hùng Vương nói: Ta có sức thần, nước Thục không sợ ư? Bèn chỉ say sưa yến tiệc không lo việc binh bị. Bởi thế, khi quân Thục lại kéo đến đánh nước Văn Lang, vua Hùng còn trong cơn say. Quân Thục đến gần, vua Hùng trở tay không kịp phải bỏ chạy rồi nhảy xuống sông tự vẫn. Tướng sĩ đầu hàng. Thế là nước Văn Lang mất.

Năm Giáp Thìn (năm 257 TCN), Thục Phán dẹp yên mọi bề, xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc (tên hai nước Âu Việt và Lạc Việt ghép lại), đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

AN DƯƠNG VƯƠNG CHỐNG TẦN

Khi An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc thì Doanh Chính nước Tần đã kết thúc mọi hỗn chiến đời Chiến Quốc, thống nhất nước Trung Hoa, lập nên một nhà nước lớn mạnh xưng hiệu là Tần Thủy Hoàng Đế (hoàng đế đầu tiên). Để thoả tham vọng mở mang lãnh thổ, Doanh Chính huy động lực lượng to lớn phát động cuộc chiến tranh xâm lược Bách Việt.

Năm 218 TCN, Doanh Chính huy động 50 vạn quân chia làm 5 đạo đi chinh phục Bách Việt. Để tiến xuống miền Nam, đi sâu vào đất Việt, đạo quân thứ nhất của quân Tần phải đào con kênh nối sông Lương (vùng An Hưng, Trung Quốc ngày nay) để chở lương thực. Nhờ vậy, đạo quân chủ lực của quân Tần do viên tướng lừng danh Đồ Thư thống lĩnh vào được đất Tây Âu, giết tù trưởng, chiếm đất rồi tiến vào đất Lạc Việt. Nhân dân Lạc Việt biết không thể đương nổi quân Tần nên bỏ vào rừng để bảo toàn lực lượng. Thục Phán được các Lạc tướng suy tôn là lãnh tụ chung chỉ huy cuộc kháng chiến này. Bởi vậy, khi Đồ Thư đem quân tiến sâu vào Lạc Việt, chúng gặp khó khăn chông chát. Quân địch tiến đến đâu, người Việt làm vườn không nhà trống và trốn vào rừng đến đó. Chẳng mấy chốc, quân Tần lâm vào tình trạng thiếu lương thực trầm trọng. Khi quân Tần đã mệt mỏi, chán nản và khổ sở vì thiếu lương, khí hậu độc, thì người Việt, do Thục Phán cầm quân, mới bắt đầu xuất trận. Chính chủ tướng Đồ Thư trong một trận giáp chiến đã bị bắn hạ. Mất chủ tướng, quân địch hoang mang mở đường máu tháo chạy về nước. Như vậy, sau gần 10 năm lãnh đạo nhân dân Âu Việt - Lạc Việt kháng chiến chống quân Tần thắng lợi, Thục Phán đã thực sự nắm trọn uy quyền tuyệt đối cả về quân sự lẫn chính trị, khiến cho uy tín của Thục vương càng được củng cố nâng cao. Từ vị trí ấy, Thục vương có điều kiện thi thố tài năng, dựng xây nước Âu Lạc hùng mạnh.



THỤC AN DƯƠNG VƯƠNG XÂY THÀNH CỔ LOA, CÔNG TRÌNH SÁNG TẠO VĨ ĐẠI

Sau chiến công vĩ đại đánh thắng 50 vạn quân xâm lược nhà Tần, Thục vương quyết định xây thành Cổ Loa.

Tục truyền rằng, Thục An Dương Vương xây thành nhiều lần nhưng đều đổ. Sau nhờ có thần Kim Quy hiện lên, bỏ qua bỏ lại nhiều vòng dưới chân thành, Thục An Dương Vương bèn cho xây theo dấu chân rùa vàng. Từ đó, thành xây không đổ nữa. Sự thực về truyền thuyết đó như thế nào?

Thời ấy, tổ tiên ta chưa có gạch nung. Bởi vậy, thành Cổ Loa được xây bằng đất ở chính địa phương. Thành có 9 vòng. Chu vi vòng ngoài 8 km, vòng giữa 6,5 km, vòng trong 1,6 km. Diện tích thành trung tâm lên tới 2 km². Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy thẳng đứng, mặt trong xoải để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4-5 mét, có chỗ 8-12 mét. Chân lũy rộng 20-30 mét, mặt lũy rộng 6-12 mét. Khối lượng đất đào đắp ước tính tới 2,2 triệu m³. Xem vậy công trình Cổ Loa thật đồ sộ, trong khi khu vực Cổ Loa được coi là một nền đất yếu. Chính vì vậy, việc xây dựng thành Cổ Loa cực kì khó khăn. Thành bị đổ nhiều lần là dễ hiểu. Nhưng điều đáng tự hào là cuối cùng thành đã đứng vững. Thục An Dương Vương biết dựa vào những kinh nghiệm thực

tế để gia cố nền móng khắc phục khó khăn, vết chân rùa thần chính là bí mật đã được tổ tiên khám phá, xử lí. Ngày nay, khi xẻ dọc thành để nghiên cứu, các nhà khảo cổ học thấy rõ chân thành được chèn một lớp đá tảng. Hòn nhỏ có đường kính 15 cm, hòn lớn 60 cm. Cần bao nhiêu đá để sử dụng cho công trình? Kỹ thuật xếp đá ra sao? Đây quả là một kì công của thời bấy giờ.

Thành Cổ Loa chẳng những là một công trình đồ sộ, cổ nhất của dân tộc mà còn là công trình hoàn bị về mặt quân sự. Xung quanh Cổ Loa, một mạng lưới kênh, mương dày đặc, tạo thành một vùng khép kín, thuận lợi cho việc xây dựng một căn cứ thủy binh hùng mạnh. Thuở ấy, sông Thiếp (sông Ngũ Huyện Khê), sông Hoàng thông với sông Cầu ở Thổ Hà, Quả Cảm (Bắc Ninh) cũng thông với sông Hồng ở Vĩnh Thanh (Đông Anh). Bởi vậy, ngay sau khi xây thành, Thục An Dương Vương đã chiêu tập những thợ mộc giỏi, sử dụng gỗ ở địa phương đóng thuyền chiến. Với thuật đi sông vượt bể vốn là sở trường của người Lạc Việt, chẳng mấy chốc, các đầm phá quanh thành Cổ Loa biến thành quân cảng. Rồi nhân dân được điều tới khai phá vùng rừng đa (Gia Lâm), rừng mơ (Mai Lâm), rừng dâu da (Du Lâm)... thành ruộng. Những hiệp thợ chuyên rèn vũ khí cũng xuất hiện. Ngoài côn, kiếm, giáo, mác đủ loại, bàn tay sáng tạo của cha ông đã chế tạo nỏ Liên Châu, mỗi phát bắn hàng chục mũi tên. Cũng tại Cổ Loa, kĩ thuật đúc đồng cổ đã được vua Thục khuyến khích. Hàng chục vạn mũi tên



đồng, những mũi tên lợi hại, có độ chính xác cao, kĩ thuật tinh vi, dùng cho nỏ Liên Châu đã được bàn tay thợ tài hoa sản xuất tại đây.

Với vị trí thuận lợi ấy, với cách bố trí thành có 9 lớp xoáy tròn ốc, 18 ụ gò cao nhô hẳn ra chân lũy để có thể từ cao bắn xuống, với vũ khí nỏ thần và những mũi tên đồng lợi hại, sức mạnh quân sự tổng hợp của Cổ Loa thời ấy thật đáng sợ.

Thành Cổ Loa là sự đúc kết tuyệt vời về trí tuệ của cha ông, là công trình sáng tạo kì vĩ của dân tộc.

TRIỆU ĐÀ, AN DƯƠNG VƯƠNG VỚI TRUYỀN THUYẾT NỎ THẦN

Nhà Tần suy yếu, xã hội Trung Quốc bước vào thời kì loạn lạc. Ở các nơi, các thế lực phong kiến cát cứ nổi lên tranh giành ngôi thứ, đánh lẫn nhau. Ở quận Nam Hải (vùng Quảng Đông, Trung Quốc) có quan uý là Nhâm Ngao muốn đem quân đánh chiếm nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương. Nhưng âm mưu đó chưa thực hiện được thì Nhâm Ngao chết. Khi sắp mất, Nhâm Ngao giao binh quyền lại cho Triệu Đà huy động binh mã, toan chiếm lấy Âu Lạc nhưng đều thất bại. Vì An Dương Vương có thành Cổ Loa kiên cố, lại có nỏ thần (Liên Châu) lợi hại nên quân Triệu Đà đông, thế Triệu Đà mạnh mà vẫn phải kinh hoàng nhìn quân mình phơi xác dưới chân thành Âu Lạc. Triệu Đà

dùng mưu để giả hoà hiếu, cho con trai là Trọng Thủy sang làm rể An Dương Vương nhằm mưu phá nỏ thần.

TRUYỀN THUYẾT MỸ CHÂU - TRỌNG THUY

Triệu Đà làm chúa đất Nam Hải muốn cướp nước Âu Lạc, đã bao lần đem quân sang đánh nhưng đều đại bại. Triệu Đà thấy dùng binh không xong bèn xin giảng hoà với An Dương Vương và sai con là Trọng Thủy sang cầu thân. Trong những ngày đi lại để giả kết tình hoà hiếu, Trọng Thủy được gặp Mỹ Châu có sắc đẹp tuyệt trần, con gái yêu của Thục An Dương Vương. Trọng Thủy đem lòng yêu Mỹ Châu. Mỹ Châu cũng dần dần tha thiết yêu chàng. Hai người quấn quýt bên nhau, không chỗ nào trong Loa Thành, Mỹ Châu không dẫn người yêu đến xem. An Dương Vương thấy đôi trẻ yêu nhau, rất mừng, liền gả Mỹ Châu cho Trọng Thủy.

Một lần, trong câu chuyện tâm tình, Trọng Thủy hỏi vợ: “Nàng ơi! Bên Âu Lạc có bí quyết gì mà không ai đánh được?”

Mỹ Châu thật thà đáp: “Âu Lạc có thành cao, hào sâu, lại có nỏ Liên Châu, bắn một phát hàng loạt mũi tên bay đi có thể giết chết nhiều quân địch.”

Trọng Thủy làm bộ ngạc nhiên vờ như mới nghe đến nỏ Liên Châu. Hắn ngỏ ý muốn xem chiếc nỏ. Mỹ Châu không ngần ngại chạy đi lấy nỏ đem cho chồng xem. Nàng lại còn



chỉ dẫn cách thức bắn, lối vót tên, cách bịt đồng cặn kẻ. Trọng Thủy chăm chú nghe, nhìn khuôn khổ cái nỏ hồi lâu rồi đưa cho vợ cất đi.

Sau đó, Trọng Thủy xin phép An Dương Vương về thăm cha và thuật lại cho Triệu Đà biết cách chế tạo nỏ Liên Châu.

Triệu Đà mừng rỡ reo lên: “Phen này nước Âu Lạc tắt về tay ta.”

Lợi dụng mối tình trong trắng thiết tha của My Châu và sự lơ là mất cảnh giác của An Dương Vương, cha con Triệu Đà đã nắm được bí mật của thành Cổ Loa và chế tạo hàng loạt nỏ Liên Châu trang bị cho quân mình rồi cất quân đánh Âu Lạc.

An Dương Vương ý có vũ khí lợi hại, chủ quan không phòng bị. Vì vậy, khi Triệu Đà trong tay có nỏ Liên Châu đem quân ồ ạt tiến đánh, quân Âu Lạc bị thua.

Từ mối tình trong trắng bị lợi dụng của My Châu đã dẫn đến kết cục bi thảm. Năm 208 TCN, Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc.

THỰC AN DƯƠNG VƯƠNG BÃI CHỨC TƯỚNG QUÂN CAO LỖ

Một lần, Thực An Dương Vương hỏi tướng quân Cao Lỗ, người thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa: “Mấy năm nay nhà Triệu với Âu Lạc giao hảo thuận hoà. Nay con

traí họ là Trọng Thủy muốn cầu hôn với My Châu, ông nghĩ thế nào? Riêng ta muốn chấp thuận lời cầu hôn cốt để hoà hiếu, tránh nạn binh đao.”

Cao Lỗ suy nghĩ hồi lâu rồi tâu: “Việc này hệ trọng lắm, xin Vương thượng cho thần nghĩ ba ngày.”

Về nhà, Cao Lỗ suy nghĩ đắn đo. Ý vua An Dương Vương đã rõ, nếu không chấp thuận, có thể bị bãi chức. Nếu đồng tình thì vận nước có cơ nguy.

Mấy hôm sau, vào chầu vua, Cao Lỗ tâu: “Xưa nay chưa thấy kẻ bại trận lại xin cho con trai ở gửi rể. Chẳng qua họ muốn biết cách bố phòng của Loa Thành mà thôi. Việc này ngàn lần không nên.”

Thực An Dương Vương nghe xong nổi giận: “Nhà Triệu đánh mãi Âu Lạc không thắng, muốn mượn chuyện cầu hôn để xí xoá hiềm khích, ta lẽ nào không thuận? Ông già rồi, ta cho ông về nghỉ.”

Cao Lỗ không ngạc nhiên, vốn điềm đạm, ông chỉ nói: “Việc đúng sai còn có vầng nhật nguyệt soi sáng, thần không ân hận khi nói điều phải.”

Vì không nghe lời can của Cao Lỗ, An Dương Vương đã mắc mưu giặc khiến cho vận nước tan tành.

Lấy được nước Âu Lạc, nhà Triệu sáp nhập quận Nam Hải với Âu Lạc thành nước Nam Việt.

Vốn là người quý quyết, lại rút được nhiều kinh nghiệm trong việc thống trị người Nam Việt, cho nên Triệu Đà đã



áp dụng chính sách hiểm độc gọi là “Dĩ di công di”, tức là chính sách dùng người Việt trị người Việt. Triệu Đà vẫn giữ nguyên quyền vị cho các Lạc tướng, dùng họ để cai trị nhân dân Âu Lạc. Triệu Đà chỉ đặt một số ít quan lại và một số quân đồn thú để kiểm chế các Lạc tướng và đốc thúc họ nộp phú cống, mục tiêu chủ yếu của cuộc xâm lược lúc đó.

NHÀ TRIỆU VÀ NƯỚC NAM VIỆT (NĂM 207-111 TCN)

Nhà Triệu được lập từ năm 207 TCN, đến năm 111 TCN thì bị nhà Tây Hán thôn tính, trải qua 5 đời vua:

- Triệu Vũ Vương (207-137 TCN).
- Triệu Văn Vương (137-125 TCN).
- Triệu Minh Vương (125-113 TCN).
- Triệu Ai Vương (113-111 TCN).
- Triệu Dương Vương (111-111 TCN).

Năm 111 TCN nhà Triệu mới mất nhưng từ năm 113 TCN nội tình nhà Triệu đã rất rối ren. Lúc đó, vua Hán cho An Quốc Thiệu Quý sang dụ Nam Việt về hàng. Thiệu Quý nguyên là tình nhân của Cù Thị (hoàng hậu của vua Minh Vương) nên họ tư thông với nhau và dụ dỗ Triệu Ai Vương dâng nước Nam Việt cho nhà Hán. Việc làm đó bị tể tướng Lữ Gia phát hiện. Lữ Gia đã truyền hịch đi mọi nơi nói rõ sự

thật rồi cùng một số đại thần đem quân cấm binh vào giết chết sứ nhà Hán, Cù Thị và vua Ai Vương, sau đó tôn Kiến Đức là con trưởng của Minh Vương lên làm vua, hiệu là Triệu Dương Vương. Dương Vương làm vua được một năm thì bị vua Vũ Đế nhà Hán sai tướng quân Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem năm đạo binh sang đánh lấy Nam Việt. Tể tướng Lữ Gia chống không nổi bèn đem vua Dương Vương chạy trốn. Quân Hán đuổi theo bắt được, vua tôi đều bị hại. Nhà Hán thôn tính nước Nam Việt, đổi là Giao Chỉ bộ.





NƯỚC TA SAU CÔNG NGUYÊN – BẮC THUỘC LẦN THỨ NHẤT, LẦN THỨ HAI



GIAO CHỈ VÀ NHÀ TÂY HÁN (NĂM 111 TCNN - NĂM 39 SCN)

Sau khi xâm lược Nam Việt, nhà Hán đổi thành Giao Chỉ bộ và chia ra làm 9 quận:

1. Nam Hải (Quảng Đông)
2. Thương Ngô (Quảng Tây)
3. Uất Lâm (Quảng Tây)
4. Hợp Phố (Quảng Đông)
5. Giao Chỉ (Bắc Bộ)
6. Cửu Chân (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh)
7. Nhật Nam (Quảng Bình đến Quảng Nam cũ)
8. Châu Nhai (Đảo Hải Nam)

9. Đạm Nhĩ (Đảo Hải Nam)

Nhà Hán đặt mỗi quận một viên thái thú trông coi mọi việc trong quận và viên thứ sử giám sát các quận. Ở Giao Chỉ các chức lạc tướng, lạc hầu vẫn được giữ nguyên và được cha truyền con nối như trước.

Đã có nhiều viên thái thú đến cai trị các quận thuộc Âu Lạc, nhưng sách xưa nói nhiều đến Tích Quang - thái thú quận Giao Chỉ và Nhâm Diên - thái thú quận Cửu Chân, xem những viên quan này có công trong việc khai hoá, dạy dân làm điều nhân nghĩa. Đến năm Giáp Ngọ (năm 34 sau Công nguyên) vua Quang Vũ nhà Hán sai Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ. Dưới ách đô hộ của thái thú Tô Định, gánh nặng thuế khoá và cống nạp đè lên vai người dân Giao Chỉ. Ở miền rừng núi người dân phải đi tìm chim thú lạ để cống nạp. Ở miền biển nhiều người mất xác vì phải mò tìm đồi mồi, ngọc châu. Trông vào ruộng nương thì bọn người Trung Nguyên kéo sang, ỷ vào thế lực của quận trị, đô úy trị cướp đoạt mất tất cả những nơi màu mỡ nhất. Khắp Giao Chỉ quần quai trong cảnh hăm hại, hà hiếp, giết chóc dân lành.



ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP – HAI BÀ TRƯNG KHỞI NGHĨA (NĂM 40-43)

Những năm đầu Công nguyên từ miền Mê Linh đã xuất hiện hai người con gái kiệt xuất Trưng Trắc, Trưng Nhị⁽¹⁾ và miền Chu Diên⁽²⁾ là chàng trai Thi Sách dũng mãnh. Bởi thế, mùa xuân năm ấy, khi mùa săn ở Mê Linh bắt đầu, quan lạc tướng Chu Diên đã cho con trai là Thi Sách dẫn theo một toán thân binh tới Mê Linh để kết thân với họ Trưng. Ý quan lạc tướng Chu Diên đã rõ, hai miền đất Mê Linh và Chu Diên liên kết được với nhau thì chẳng phải không chỉ tốt cho chuyện nhân duyên đôi trẻ Thi Sách – Trưng Trắc mà sức mạnh của người Việt sẽ được nhân lên. Sức mạnh ấy có thể xoay chuyển tình thế, lật đổ ách đô hộ của nhà Hán, khôi phục lại nước cũ của người Việt. Ít lâu sau, trong niềm hoan hỉ của mọi người, Trưng Trắc cùng Thi Sách kết duyên vợ chồng. Hôn lễ vẫn đúng theo lệ cũ của người Việt: vợ chồng tuy thành thân nhưng người nào vẫn ở lại đất của người ấy.

(1) Gia đình bà Trưng làm nghề chăn tằm. Nghề chăn tằm gọi kén dấy là kén chắc, kén mỏng là kén nhì, trứng ngài tốt gọi là trứng chắc, trứng ngài kém hơn gọi là trứng nhì, cái tên hai bà phiên theo âm chữ Hán mà ra Trưng Trắc và Trưng Nhị.

(2) Mê Linh và Chu Diên là hai huyện thuộc quận Giao Chỉ thời Tây Hán, khác với địa giới hành chính ngày nay. Nhiều học giả cho rằng trung tâm Mê Linh xưa ở vị trí xã Mê Linh và khu vực phụ cận giáp ranh Phú Thọ - Hà Nội, trung tâm huyện Chu Diên xưa thuộc khu vực huyện Đan Phượng cũ, Hà Nội. Đến thời nhà Lương, địa danh huyện Chu Diên là một vùng rộng lớn gồm Thái Bình, Hưng Yên và Hải Dương (cũ), mà trung tâm là khu vực Khoái Châu (Hưng Yên cũ).

Tô Định giật mình trước cuộc hôn nhân của nữ chủ đất Mê Linh với con trai lạc tướng Chu Diên. Bởi hẳn biết rõ, đằng sau cuộc hôn nhân này là sự liên kết thế lực giữa hai miền đất lớn của người Việt. Sự liên kết ấy đang nhân bội sức mạnh chống lại nền đô hộ của nhà Hán. Linh cảm thấy trước một cuộc biến sẽ xảy ra mà cội nguồn của nó từ đất Mê Linh, Tô Định hoảng hốt tìm cách triệt phá vây cánh của Trưng Trắc bằng việc đem đại binh đột ngột kéo về Chu Diên, bắt giết Thi Sách, xem như đòn trấn áp phủ đầu của hắn.

Tin dữ từ Chu Diên đưa tới khiến Trưng Trắc đau đớn. Rồi ngay sau đó, Trưng Trắc ra lệnh nổi trống đồng họp binh quyết trả thù cho chồng, rửa nhục cho nước. Nghe tiếng trống ầm ào nổi lên, nhân dân Mê Linh cung nỏ, đao búa, kiên mật, giáo lao trong tay cuộn cuộn đổ về tụ nghĩa. Trên bành voi cao, nữ chủ tướng Mê Linh mặc áo giáp phục rực rỡ. Dân Mê Linh trông thấy nữ chủ tướng đẹp đẽ, oai phong lẫm liệt thì hò reo dậy đất, ào ào bám chân voi, theo chủ tướng mà xốc tới. Trước khí thế ngút trời của đoàn quân khởi nghĩa, toà đô úy trị của nhà Hán trên đất Mê Linh phút chốc đã tan tành. Dân Mê Linh đập bằng dinh lũy giặc tiến xuống Luy Lâu. Trong đoàn quân trẩy đi phá quận trị Giao Chỉ của nhà Hán, ngày càng có thêm nhiều đoàn quân từ các nơi đổ về. Thành Luy Lâu cũng không đương nổi cuộc công phá của một biển người ào ào sung sát dũng mãnh theo hiệu trống đồng của Trưng Trắc, Trưng Nhị. Tô Định kinh hoàng cao chạy xa bay về Nam Hải chịu tội với vua Hán.



Tin thắng trận đồn dập bay đi, nỗi vui mừng lớn quá khiến cho người dân Việt nhiều đêm liền không ngủ. Trải qua hàng chục đời, nay đất nước của các vua Hùng mới được khôi phục, nợ nước thù nhà của chủ tướng Mê Linh đã được trả. Trai gái rìu đồng, giáo sắt nắm chắc trong tay, những chiếc lông chim cắm ngất ngưỡng trên đầu, bộ áo lông chim xoè rộng theo nhịp trống đồng đồn dập như không bao giờ dứt. Tin thắng trận lan đi, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng nổi lên theo về với Hai Bà Trưng.

Đất nước sạch bóng quân thù. Hai Bà Trưng được cả nước tôn lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Những nữ thủ lĩnh, nữ nam cừ suý⁽¹⁾ được phong chức tướng lĩnh rồi người nào trở về đất ấy đốc sức cùng dân xây cuộc đời mới.

Trưng Nữ Vương quyết định miễn hản thuế khoá cho thiên hạ trong hai năm.

Năm Tân Sửu (năm 41), vua Hán sai Mã Viện làm tướng quân, Lưu Long làm phó tướng cùng với quan Lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí đem hai vạn tinh binh kéo sang đánh Trưng Vương.

Một trận quyết chiến tối sầm cả trời đất giữa hai vạn quân của Mã Viện với dân binh các làng chạ do Trưng Vương thống suất đã diễn ra ở Lăng Bạc⁽²⁾. Quân Mã Viện đóng sẵn trên các triền đất cao giữa vùng Lăng Bạc lấy lợi

(1) Cừ suý: người đứng đầu các làng chạ.

(2) Vùng từ Đông Triều (Quảng Ninh) đến Yên Phong (Bắc Ninh ngày nay).

chuẩn bị tấn công Mê Linh thì bị Trưng Vương đem quân tới chặn đánh. Hơn một vạn người Việt đã ngã xuống trong trận đánh bất lợi này. Trưng Vương thu quân về giữ Cẩm Khê⁽¹⁾. Mã Viện lại kéo tới, một loạt trận huyết chiến nữa lại nổ ra, máu chảy đỏ sông Hồng, sông Đáy. Hơn hai vạn người Việt nữa lại nằm xuống ở đây. Chiến trường chính chống lại cuộc đàn áp man rợ của Mã Viện là hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tổng số dân có 91 vạn⁽²⁾ cả trẻ già lớn bé. Vậy mà chỉ trong mấy trận đánh, hơn 4 vạn người Việt đã bị giết và bị bắt. Quyết chống giặc đến cùng, sức lực của người Việt hầu như dốc cạn theo chí của Trưng Vương để sống mái với bọn lang sói.

Trong một trận đánh, sau khi phóng những ngọn lao và bắn những mũi tên cuối cùng, Trưng Trắc, Trưng Nhị đã gieo mình xuống dòng Hát Giang. Đó là ngày mùng 6 tháng Hai năm Quý Mão (năm 43).

NHÀ ĐÔNG HÁN (NĂM 25-220)

Sau khi đánh bại được Trưng Vương, Mã Viện đem đất Giao Chỉ sáp nhập vào nhà Đông Hán rồi chinh đồn binh lương, đem quân đi đánh dẹp các nơi, đi đến đâu xây thành đắp lũy đến đó. Mã Viện còn cho dựng cây đồng trụ ở chỗ phân địa giới khắc sáu chữ: “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt”

(1) Vùng Thạch Thất, Quốc Oai cũ (Hà Nội).

(2) Theo *Lịch sử Việt Nam, tập 1*, Nxb KHXH, 2017, tr. 219, số nhân khẩu của quận Giao Chỉ lúc bấy giờ vào khoảng 74 vạn người, số quân tham gia khởi nghĩa lên đến 3 vạn người.



(cây đồng trụ đồ thì người Giao Chỉ mất nòi). Người Giao Chỉ đi qua chỗ ấy ai cũng bỏ vào chân cột đồng trụ một hòn đá. Về sau chỗ ấy thành gò đá, đến nay không còn biết cột ấy ở chỗ nào.

Cũng như nhà Tây Hán, nhà Đông Hán gộp miền đất Âu Lạc cũ thành Châu Giao gồm 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam với khoảng 50 huyện⁽¹⁾. Đứng đầu châu vẫn là thứ sử từ Trung Quốc cử sang. Thứ sử có quyền cất đặt quan lại, điều động quân lính ở trong châu. Ở mỗi quận có chức thái thú cũng là người Hán. Bên dưới quận là các huyện. Chế độ lạc tướng cha truyền con nối của người Việt ở cấp huyện bị bãi bỏ. Thay cho các lạc tướng người Việt là những tên huyện lệnh người Hán. Luật cũ của người Việt bị bãi bỏ. Dân Việt buộc phải theo luật Hán. Chính quyền đô hộ đặc biệt đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lẫn với dân Việt, bắt dân Việt phải theo phong tục tập quán sống như người Hán. Chúng bắt dân ta học chữ Hán và tiếng Hán, truyền bá các tư tưởng “thần phục thiên tử”, “quy phục thiên triều”.

Hàng năm, chúng bắt dân ta phải nộp cống nào sừng tê, ngà voi, gỗ trầm, ngọc trai, đồi mồi, san hô, kể cả hoa quả quý như vải, nhãn, dưa... Cả đến những thợ thủ công tài hoa cũng bị trở thành đồ cống.

Sử ghi: Sĩ Nhiếp mỗi năm thu hàng ngàn tấm vải cát bá, hàng trăm ngựa và nhiều thứ lâm thổ sản quý khác. Tôn Tư đã

(1) Theo *Lịch sử Việt Nam, tập 1*, Nxb KHXH, 2017, tr.233: ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam được chia thành 22 huyện.

bắt hàng ngàn thợ thủ công có tài, khéo nghề tinh xảo sang xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh, Trung Quốc).

TRUYỆN TRƯỞNG TRỌNG

Trưởng Trọng, người quận Nhật Nam (Quảng Bình đến Quảng Nam cũ) nhờ hay chữ nên được viên thái thú Nhật Nam lấy vào làm thuộc lại trong quận.

Cuối năm 78, theo lệ nhà Hán, Trưởng Trọng được viên thái thú cử sang kinh đô Lạc Dương (Hà Nam) để tâu bày công việc trong quận lên vua Hán.

Hán Minh Đế thấy Trưởng Trọng người thấp bé lại là dân “man di” bèn hỏi xách mé: “Viên tiểu lại kia người quận nào?”

Trưởng Trọng trong lòng khó chịu nhưng điềm tĩnh đáp: “Tôi là người thay mặt thái thú quận Nhật Nam vào chầu vua chứ không phải một viên tiểu lại. Bệ hạ muốn dùng người tài cán hay chỉ muốn đo xương thịt?”

Bất ngờ bị đối thủ trả lời cứng cỏi lại đứng đắn, vua Hán giận lắm nhưng không làm gì được.

Mấy ngày sau, nhân tết Nguyên Đán, vua mở tiệc yến. Nhận thấy trong số các quan vào chúc tết có Trưởng Trọng, vua Hán muốn rửa nhục bữa trước bèn hỏi Trưởng Trọng: “Nhật Nam có nghĩa là phía nam mặt trời.” Ta nghe nói tất cả nhà cửa xứ ấy đều quay về phương Bắc để trông thấy mặt trời có phải không?”



Thấy vua Hán kiêu ngạo tự ví mình là mặt trời, bắt mọi người phải ngưỡng mộ sùng bái, Trương Trọng quyết trả miếng. Bởi thế, trước trăm quan cùng một tâm địa cậy thế nước lớn miệt thị nước nhỏ, Trương Trọng chậm rãi đáp:

“Nhật Nam không phải là phía nam mặt trời. Bậc túc nho không ai hiểu như thế. Đất Trung Nguyên (Trung Quốc) có quận gọi là “Vân Trung” nhưng quận ấy có ở trong mây đâu? Có quận gọi là “Kim Thành” nhưng có phải là thành xây bằng vàng đâu? Ấy là đặt tên thế thôi chứ thực không phải như thế. Lại nữa, ở nơi nào thì mặt trời cũng đều mọc ở đằng Đông, kẻ thất phu cũng hiểu được như thế. Còn ở xứ Nhật Nam không ai xoay nhà về phương Bắc để trông thấy mặt trời. Ngược lại “lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam” là tục lệ của dân Nhật Nam. Chẳng ai thay đổi được tục lệ đó.”

Vua Hán và quần thần ngây người trước câu đối đáp rắn rỏi, mạnh mẽ của viên sứ thần có tầm vóc bé nhỏ mà trí tuệ lớn. Về sau Trương Trọng được vua Hán cho làm thái thú quận Kim Thành.

LÝ TIẾN VÀ LÝ CẦM PHÁ LỆ

Nhìn chung, các triều đại phong kiến Trung Quốc tự xem mình là “thiên tử” coi dân Việt là “man rợ” nên người Việt dẫu có học hành thông thái cũng không được trọng dụng. Ngoài trường hợp Trương Trọng nói trên, mãi đến đời vua Linh Đế (168-189) cuối nhà Đông Hán, mới lại có

người Việt, nhờ học giỏi, được cất nhắc làm thái thú quận Giao Chỉ. Lý Tiến dâng sớ xin cho người Giao Chỉ được bổ đi làm quan bất kì quận nào, kể cả ở Trung Nguyên. Nhưng vua Hán chỉ cho những người đỗ mậu tài hoặc hiếu liêm được làm quan trong xứ mà thôi. Lúc đó có người Giao Chỉ tên là Lý Cầm, làm lính túc vệ trong cung, khẩn thiết xin vua Hán bãi lệnh đó. Nói mãi, vua Hán mới cử một người Giao Chỉ đỗ mậu tài đi làm quan lệnh ở Hạ Dương và một người đỗ hiếu liêm làm quan lệnh ở Lục Hợp.

Thực tế đất Âu Lạc từng có những người đỗ mậu tài, hiếu liêm, làm quan nhà Hán, bác bỏ luận điểm của các nhà sử học Trung Quốc cho rằng đất Giao Chỉ chỉ từ khi Sĩ Nhiếp sang làm thái thú thì văn hoá mới phát triển, nền giáo dục mới được mở mang.

NHÀ ĐÔNG NGÔ (NĂM 222-280)

Nhà Đông Hán mất, nước Trung Quốc phân làm ba nước: Ngụy (Tào Ngụy), Tây Thục và Đông Ngô. Đất Giao Châu lúc đó lại thuộc về Đông Ngô. Nhà Đông Ngô vẫn cho Sĩ Nhiếp làm thái thú.

Năm Bính Ngọ (226), Sĩ Nhiếp mất, con là Sĩ Huy tự xưng làm thái thú. Ngô chủ là Tôn Quyền chia Giao Châu từ Hợp Phố về Bắc gọi là Quảng Châu, từ Hợp Phố về Nam gọi là Giao Châu; sai Lữ Đại làm thứ sử Quảng Châu, Đái Lương làm thứ sử Giao Châu và Trần Thì sang thay Sĩ Huy làm



thái thú quận Giao Chỉ. Bọn Đai Lương và Trần Thị sang đến Hợp Phố thì bị Sĩ Huy đem quân ra chống giữ. Thứ sử Quảng Châu là Lữ Đại một mặt đem binh sang đánh dẹp, mặt khác cho người dụ Sĩ Huy ra hàng. Sĩ Huy đem 5 anh em ra hàng liền bị Lữ Đại bắt giết. Tôn Quyền lại hợp Quảng Châu và Giao Châu làm một và phong cho Lữ Đại làm thứ sử.

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA TRIỆU THỊ TRINH (NĂM 248)

Bà Triệu, Triệu Trinh Nương hay Triệu Thị Trinh đều là tên các đời sau gọi người nữ anh hùng dân tộc hồi đầu thế kỉ thứ III. Theo dã sử, Bà Triệu sinh ngày 2 tháng Mười năm Bính Ngọ (năm 226). Bà là em gái Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng lớn ở miền núi Quan Yên, quận Cửu Chân (Thanh Hoá). Ở đó cho đến nay vẫn còn lưu truyền nhiều truyền thuyết về thời kì bà chuẩn bị khởi nghĩa chống giặc Ngô. Đó là chuyện Bà Triệu thu phục được con voi trắng một ngày, chuyện “Đá biết nói” rao truyền lời thần nhân mách bảo từ trên núi Quan Yên.

Có Bà Triệu tướng

Vâng lệnh trời ra

Trị voi một ngày

Dựng cờ mở nước

Lệnh truyền sau trước

Theo gót Bà Vương...

Triệu Thị Trinh là người có sức khoẻ, gan dạ và mưu trí. Năm 19 tuổi, bà cùng người anh tập hợp nghĩa quân, lập căn cứ Phú Điền (Hậu Lộc cũ, tỉnh Thanh Hoá). Đây là một thung lũng ở giữa hai núi đá vôi, vừa gần biển lại vừa là cửa ngõ từ đồng bằng phía bắc vào. Lúc đầu anh bà có ý can ngăn, lo phận gái khó đảm đang trọng trách, bà trả lời:

“Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta.”

Mến mộ bà, nghĩa quân ngày đêm mài gươm luyện võ, chờ ngày nổi dậy:

Ru con con ngủ cho lành

Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi

Muốn coi lên núi mà coi

Coi Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh rồng.

Năm Mậu Thìn (năm 248) nghĩa quân bắt đầu tấn công quân Ngô. Các thành ấp của quân Ngô đều bị đánh phá tan tành. Bọn quan cai trị kẻ bị giết, kẻ chạy trốn hết. Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa lan rộng nhanh chóng. Thứ sử Châu Giao hoảng sợ bỏ chạy mất tích. Sử sách của nhà Ngô phải thú nhận: “Toàn thể Châu Giao chấn động.”

Mỗi lần ra trận, Triệu Thị Trinh thường mặc áo giáp đồng, đi guốc ngà, cài trâm vàng, cưỡi voi dẫn quân xông trận, oai phong lẫm liệt. Quân Ngô kinh hồn, bạt vía đã phải thốt lên:



Hoành qua đương hổ dị

Đối diện Bà Vương nan

Nghĩa là:

Vung giáo chống hổ dễ

Giáp mặt vua Bà khó.

Hay tin khởi nghĩa ở Cửu Chân và thứ sử Châu Giao mất tích, vua Ngô hốt hoảng phái ngay Lục Dận, một tướng từng kinh qua trận mạc, lại rất quý quyết sang làm thứ sử. Lục Dận đem thêm 8.000 quân tinh nhuệ sang đàn áp. Lục Dận vừa đánh mạnh vừa đem của cải chức tước ra dụ dỗ mua chuộc các thủ lĩnh người Việt. Một số kẻ dao động mắc mưu theo địch. Mặc dầu vậy, Triệu Thị Trinh vẫn kiên cường đánh nhau với giặc không nao núng. Sau 6 tháng chống chọi, vì có kẻ phản bội, bà đã hi sinh trên núi Tùng (Hậu Lộc, Thanh Hoá). Bấy giờ bà mới 23 tuổi.

Về sau, vua Lý Nam Đế khen bà là người trung dũng, sai lập miếu thờ, phong là: “Bật Chính anh liệt hùng tài trình nhất phu nhân”. Nay ở Phú Điền (Thanh Hoá) còn có đền thờ bà.



NƯỚC VĂN XUÂN ĐỘC LẬP



**NHÀ TIỀN LÝ (NĂM 544-602)
LÝ NAM ĐẾ (NĂM 544-548)**

Niên hiệu⁽¹⁾: Thiên Đức

Dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Triệu Thị Trinh, nhà Ngô lấy đất Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, đặt châu trị ở Phiên Ngung; lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam làm Giao Châu, đặt châu trị ở Long Biên⁽²⁾. Đất Nam Việt của nhà Triệu ngày trước thành ra Giao Châu và Quảng Châu từ đó.

Từ năm 265-280, nhà Tấn đánh bại Ngụy, Thục, Ngô, đất Giao Châu lại thuộc về nhà Tấn. Nhà Tấn phong cho họ hàng ra trấn trị các nơi, nhưng các thân vương cứ dấy binh đánh giết lẫn nhau, làm cho anh em cốt nhục tương tàn,

(1) Niên hiệu: Khi đăng quang nhà vua đặt niên hiệu mới (tên của năm). Một đời vua có thể đặt một hay nhiều niên hiệu. Khi đổi niên hiệu nhà vua tin rằng chính sự sẽ tốt đẹp hơn. Có nhiều trường hợp lấy niên hiệu để gọi tên cho đời vua đó. Các sử gia hiện đại thường gọi vua theo thụy hiệu, miếu hiệu, là tên gọi được tôn phong sau khi vua mất, để gọi các vị vua trước thời nhà Nguyễn.

(2) Nằm ở khu vực Bắc Ninh ngày nay.

